

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 96 /2018/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 21 tháng 11 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển năm 2019
trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật biển Việt Nam ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 51/2014/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 198/2015/TTLT-BTC-BTNMT ngày 07 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định phương pháp tính, phương pháp thu, chế độ quản lý và sử dụng tiền sử dụng khu vực biển;

Thực hiện Công văn số 180/HĐND-VP ngày 06 tháng 11 năm 2018 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thống nhất mức thu tiền sử dụng khu vực biển năm 2019 trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 3062/TTr-STC ngày 12 tháng 11 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận đối với tổ chức, cá nhân được khai thác, sử dụng tài nguyên biển theo giấy chứng nhận đầu tư, giấy phép hoặc quyết định cho phép khai



Dz

thác, sử dụng tài nguyên biển của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc giao khu vực biển.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc giao khu vực biển, khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

Điều 2. Mức thu tiền sử dụng khu vực biển

1. Nhóm 1: Sử dụng khu vực biển để khai thác năng lượng gió, sóng, thủy triều, dòng hải lưu với mức thu tiền sử dụng khu vực biển là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng)/ha/năm.

2. Nhóm 2: Sử dụng khu vực biển để xây dựng hệ thống ống dẫn ngầm, lắp đặt cáp viễn thông, cáp điện với mức thu tiền sử dụng khu vực biển là 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng)/ha/năm.

3. Nhóm 3: Sử dụng khu vực biển để xây dựng các công trình nổi, ngầm, đảo nhân tạo, công trình xây dựng dân dụng trên biển, các hoạt động lấn biển với mức thu tiền sử dụng khu vực biển là 5.000.000 đồng (năm triệu đồng)/ha/năm.

4. Nhóm 4: Sử dụng khu vực biển để làm vùng nước cảng biển, cảng nổi, cảng dầu khí và các cảng, bến khác (gồm: vùng nước trước cầu cảng, vùng quay trở tàu, khu neo đậu, khu chuyển tải, vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch; vùng để xây dựng luồng cảng biển và các công trình phụ trợ khác), vùng nước phục vụ hoạt động cơ sở sửa chữa, đóng mới tàu biển, xây dựng cảng cá, bến cá; vùng nước phục vụ hoạt động vui chơi, giải trí, đón trả khách, khu neo đậu, trú nghỉ đêm của tàu thuyền du lịch; thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nước biển làm mát cho các nhà máy; trục vớt hiện vật, khảo cổ với mức thu tiền sử dụng khu vực biển là 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng)/ha/năm.

5. Nhóm 5: Sử dụng khu vực biển để đổ thải bùn nạo vét với mức thu tiền sử dụng khu vực biển là 7.500.000 đồng (bảy triệu năm trăm ngàn đồng)/ha/năm.

6. Nhóm 6: Các hoạt động sử dụng khu vực biển khác với mức thu tiền sử dụng khu vực biển là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng)/ha/năm.

7. Thời điểm áp dụng mức thu: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Mức thu được quy định tại Điều 2 để tính thu tiền sử dụng khu vực biển đối với các tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển để khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

2. Các nội dung khác không quy định tại Quyết định này, thực hiện theo quy định tại Nghị định số 51/2014/NĐ-CP ngày 21/5/2014 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 198/2015/TTLT-BTC-BTNMT ngày 07/12/2015

h2

của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ Pháp chế (Bộ Tài chính);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- TT HĐND các huyện, thành phố;
- Công TTĐT tỉnh, Công báo tỉnh;
- VPUB: LĐVP, KTTH;
- Lưu: VT. Hào

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Quốc Nam

